

*Biểu số 2, Phụ lục II, Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021:*  
**BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026**

**UBND THÀNH PHỐ HUẾ  
CÔNG TY TNHH NN MTV  
LÂM NGHIỆP NAM HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**MSDN: 3300100096**  
-----

Số: 8.4../BC-LNNH

Thủy Xuân, ngày 30 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026**

**I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH**

**1. Mục tiêu tổng quát**

- Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là cung ứng dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng, sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, dịch vụ kỹ thuật, thiết kế nông lâm nghiệp...; không đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho lao động địa phương, đảm bảo mục tiêu thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước.

**2. Nhiệm vụ kế hoạch**

- Quản lý bảo vệ rừng: Tập trung quản lý bảo vệ tốt hơn 18.000 ha diện tích rừng được nhà nước giao quản lý.
- Sản xuất kinh doanh trồng rừng:
  - + Triển khai trồng 201 ha rừng trồng kinh tế và 95 ha rừng trồng thay thế theo kế hoạch đã được UBND thành phố phê duyệt. Dần chuyển đổi mô hình từ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài ngày.
  - + Áp dụng các giải pháp về khoa học công nghệ trong sản xuất giống, kinh doanh rừng để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất/chất lượng rừng, tăng sản lượng gỗ lớn, đa dạng hóa loài cây trồng rừng.
  - + Duy trì ổn định diện tích khai thác rừng hàng năm từ 150-200 ha/năm.
- Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp:
  - + Bên cạnh sản phẩm chủ lực là các loài Keo lai, mở rộng sản xuất thêm một số loài cây bản địa như Chò, Lim, Giổi, Đinh, Sao-đen, Sến trung, Lát hoa, Mỡ... đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.
  - + Sản xuất 2 triệu cây giống chất lượng cao phục vụ nhu cầu trồng rừng của Công ty cũng như bán ra thị trường.
- Khai thác nhựa thông: năm 2026 Công ty có kế hoạch đưa vào khai thác khoảng 25 tấn. Dừng khai thác đối với những diện tích cây đã hết mặt đẽo để đưa vào bảo vệ, nuôi dưỡng.
- Khai thác mây nước: năm 2026 Công ty có kế hoạch đưa vào khai thác khoảng 53 tấn
- Tỷ lệ tăng doanh thu so với thực hiện năm trước: 10,0 %.

## II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2026

| STT      | Các chỉ tiêu                                | ĐVT               | Thực hiện năm 2025 | Kế hoạch năm 2026 |
|----------|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| <b>1</b> | <b>Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu</b>           |                   |                    |                   |
| -        | Cây giống lâm nghiệp                        | nghìn cây         | 1.880,0            | 2.000             |
| -        | Khai thác rừng trồng                        | ha                | 157,70             | 200,57            |
| +        | Diện tích công ty hưởng lợi                 | ha                | 101,70             | 165,00            |
| +        | Diện tích phân chia hộ góp vốn              | ha                | 56,00              | 35,57             |
| -        | Khai thác nhựa thông                        | kg                | 25.683             | 25.000            |
| -        | Mây nước                                    | kg                | -                  | 53.000            |
| -        | Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp          | ha                | 24,9               | 80                |
| <b>2</b> | <b>Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích</b>  |                   |                    |                   |
| -        | Dịch vụ môi trường rừng (diện tích quy đổi) | ha                | 11.797,0           | 11.818,97         |
| -        | Dịch vụ QLBR                                | ha                | 400                | 595,05            |
| <b>3</b> | <b>Tổng doanh thu</b>                       | <b>Triệu đồng</b> | <b>19.733,9</b>    | <b>21.124,57</b>  |
| <b>4</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>Triệu đồng</b> | <b>5.327,5</b>     | <b>4.427,35</b>   |
| <b>5</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                   | <b>Triệu đồng</b> | <b>4.738,8</b>     | <b>3.938,13</b>   |
| <b>6</b> | <b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>  | <b>Triệu đồng</b> | <b>3.361,7</b>     | <b>1.967,26</b>   |
|          | Trong đó: Thuế TNDN                         | Triệu đồng        | 588,72             | 489,22            |
| <b>7</b> | <b>Tổng vốn đầu tư</b>                      | <b>Triệu đồng</b> | <b>5.361</b>       | <b>14.621</b>     |
| -        | Vườn ươm                                    | Triệu đồng        | 21                 | 150               |
| -        | Trồng rừng                                  | Triệu đồng        | 2.191              | 7.716             |
| -        | Chăm sóc rừng trồng                         | Triệu đồng        | 3.115              | 6.555             |
| -        | Sửa chữa, xây dựng công trình nhỏ           | Triệu đồng        | 34                 | 100               |
| -        | Sửa chữa, làm mới đường ranh PCCCR          | km                | -                  | 100               |
| <b>8</b> | <b>Kim ngạch xuất khẩu</b>                  | <b>1.000 USD</b>  | -                  | -                 |
| <b>9</b> | <b>Các chỉ tiêu khác</b>                    |                   | -                  | -                 |

## III. Thuận lợi – Khó khăn

### 1. Thuận lợi

- Trình độ đội ngũ lao động của Công ty hiện nay đủ sức đáp ứng điều kiện mở rộng thêm ngành nghề theo định hướng phát triển của Ban lãnh đạo.

- Các cơ chế, chính sách hỗ trợ về phát triển lâm nghiệp được triển khai cụ thể như Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 8/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Huế về việc cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng giúp Công ty có thêm nguồn thu bổ sung cho hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

### 2. Khó khăn

- Tình hình kinh tế - chính trị thế giới diễn biến phức tạp: Các cuộc xung đột địa chính trị tại một số khu vực trên thế giới tiếp tục leo thang, đặc biệt là xung đột tại Nga - Ukraine và Trung Đông. Điều này đã và đang đẩy giá nhiên liệu, vật tư đầu vào biến động mạnh, khó lường. Chi phí vận chuyển, giá xăng dầu, phân bón...

được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong năm 2026, tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Thị trường lao động ngày càng thu hẹp và tính cạnh tranh cao: Hiện nay việc làm và thu nhập tại các khu công nghiệp khá ổn định và không đòi hỏi trình độ, tạo nên sự dịch chuyển lớn lao động lâm nghiệp sang công nghiệp, lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp ngày càng thiếu, dẫn đến đơn giá nhân công ngày càng tăng.

- Tính bất ổn của sản phẩm sản xuất: Sản phẩm chủ yếu của Công ty là sản phẩm rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy), QL BVR, cung ứng dịch môi trường cho các nhà máy thủy điện.

+ Gỗ rừng trồng phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu của thị trường quốc tế, tỷ giá biến động bất thường.

+ DVMTR phụ thuộc vào thời tiết trong năm và cơ chế điều chỉnh của chính sách trong lĩnh vực năng lượng.

+ Ngân sách có cân đối được để cấp kinh phí theo Nghị định 58/2024/NĐ-CP.

- Việc điều chỉnh tốc độ tăng trưởng trên 02 con số theo chủ trương trong năm 2025 và năm 2026 gây áp lực lên tính ổn định của Công ty buộc Công ty phải điều chỉnh theo hướng tiêu cực để đáp ứng (khai thác rừng ít tuổi có sản lượng thấp, giá bán thấp).

- Tâm lý người lao động bị ảnh hưởng, năng suất lao động giảm: Lộ trình về Phương án sắp xếp, hợp nhất 03 công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp trên địa bàn đã tác động tiêu cực đến tâm lý người lao động.

#### **IV. Giải trình biến động các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026**

##### **1. Chỉ tiêu sản lượng**

- **Cây giống lâm nghiệp:** Năm 2026, Công ty cố gắng duy trì sản lượng sản xuất cây giống 2,0 triệu cây theo kế hoạch năm 2025 (trong đó: 1,2 triệu cây xuất bán, 0,8 triệu cây để phục vụ trồng rừng) nhằm đáp ứng nhu cầu trồng rừng của đơn vị cũng như của khách hàng trên địa bàn Thành phố.

- **Khai thác rừng trồng:** Diện tích khai thác kế hoạch năm 2026 là 165 ha (diện tích tạo ra doanh thu), tăng 63,3 ha (+ 62,24%) so với thực hiện năm 2025 (101,7 ha). Việc tăng diện tích khai thác là giải pháp duy nhất để đảm bảo chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu 10% theo định hướng của UBND Thành phố giao, bù đắp cho sự sụt giảm doanh thu từ các nguồn thu nhập khác (như ERPA). Tuy nhiên, việc tăng diện tích khai thác ngoài kế hoạch dẫn đến Công ty phải khai thác rừng trồng ít tuổi, sản lượng thấp, phá vỡ tính ổn định trong kế hoạch khai thác rừng của Công ty.

- **Khai thác nhựa thông:** Năm 2026, Công ty xây dựng kế hoạch duy trì sản lượng khai thác 25 tấn, tương đương mức thực hiện năm 2025, đảm bảo nguồn thu ổn định.

- **Khai thác mây nước:** Công ty đưa vào kế hoạch sản xuất năm 2026 với sản lượng 53 tấn. Việc đa dạng hóa sản phẩm nhằm tận dụng tối đa lợi thế từ rừng,

tạo thêm nguồn thu và giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một số sản phẩm chính.

- **Dịch vụ tư vấn thiết kế, thẩm định khai thác và trồng rừng:** Năm 2026 Công ty phân đầu tìm kiếm thêm thị trường trong lĩnh vực tư vấn thiết kế để nâng cao hồ sơ năng lực, tăng doanh thu.

- **Dịch vụ môi trường rừng:** KH2026 có biến động tăng 22 ha so với TH2025 một số diện tích rừng trồng đã đủ điều kiện cung ứng DVMTR.

- **Dịch vụ Quản lý bảo vệ rừng:** Diện tích QLBR năm 2026 dự kiến là 595,05 ha, tăng 195 ha (+48,8%) so với năm 2025 (400ha).

## 2. Chỉ tiêu Doanh thu

### - Cơ sở xác định mức tăng trưởng:

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 2964/UBND-DN ngày 27/02/2026 về định hướng xây dựng kế hoạch tài chính năm 2026, yêu cầu các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch doanh thu năm 2026 tăng trưởng tối thiểu 10% so với thực hiện năm 2025.

Trong tổng doanh thu thực hiện năm 2025 là: 19.733,9 triệu đồng, có khoản thu bất thường phát sinh ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty, cụ thể:

+ Nguồn thu từ tiết kiệm chi phí nâng cấp rừng dự án JBIC được kết chuyển vào thu nhập bất thường 529 triệu đồng gồm:

- Gói thầu nâng cấp rừng 2018 : 276,462 triệu đồng
- Gói thầu nâng cấp rừng 2019 : 209,323 triệu đồng
- Gói thầu nâng cấp rừng 2019 : 43,008 triệu đồng

Để đảm bảo phản ánh chính xác, năng lực tăng trưởng thực chất của hoạt động sản xuất kinh doanh, khi xây dựng kế hoạch SXKD năm 2026 Công ty loại trừ khoản thu nhập bất thường ra khỏi chỉ tiêu tổng doanh thu thực hiện năm 2025 Cụ thể:

+ Tổng doanh thu TH 2025 sau khi loại trừ yếu tố khách quan: 19.733,9 triệu đồng - 529 triệu đồng = 19.204,9 triệu đồng.

+ Tổng doanh thu KH 2026: 21.124,57 triệu đồng.

+ Mức tăng trưởng thực tế:  $(21.124,57 \text{ triệu đồng} / 19.204,9 \text{ triệu đồng}) * 100\% = 110\%$ , tương ứng tăng 10 % so với doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025.

## 3. Chỉ tiêu Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế năm 2026 dự kiến đạt 4.427,35 triệu đồng, giảm 900,2 triệu đồng (-16,89%) so với thực hiện năm 2025. Lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng 800,69 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do các yếu tố bất thường và khách quan sau:

+ Thu từ tiết kiệm chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC 2018, 2019 thực hiện 2025: 529 triệu đồng. Năm 2026 không có khoản thu này nên đã làm lợi nhuận giảm so với năm 2025 tương ứng: 529 triệu đồng

+ Kinh phí quản lý rừng ERPA( 10% kinh phí được cấp) KH2026 theo dự

kiến được cấp: 89,29 triệu đồng /491,656 triệu năm 2025, giảm 402,36 triệu đồng so với TH 2025 điều này làm cho lợi nhuận giảm tương ứng 402,363 triệu đồng.

#### 4. Chỉ tiêu Nộp ngân sách

Tổng nộp ngân sách năm 2026 dự kiến 1.967,26 triệu đồng, giảm 1.394,4 triệu đồng (-33,61%) so với năm 2025. Mức giảm này đến từ 2 chỉ tiêu:

- Thuế TNDN giảm 99,5 triệu đồng (-16,9%) do lợi nhuận trước thuế giảm.
- Lợi nhuận sau phân phối phải nộp giảm và sự thay đổi chính sách thuế dẫn đến lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách giảm.

#### 5. Chỉ tiêu Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2026 dự kiến 14.621 triệu đồng, tăng 9.260 triệu đồng (+172%) so với thực hiện năm 2025. Nguyên nhân chính:

- Đầu tư trồng rừng kinh tế: Diện tích trồng mới 201 ha, chăm sóc rừng 1.491 ha (tính theo lượt chăm sóc) với chi phí 7.739 triệu đồng.
- Đầu tư trồng rừng thay thế: Thực hiện trồng mới 95 ha và chăm sóc 418 ha (tính theo lượt chăm sóc) rừng thay thế theo kế hoạch được giao, với tổng kinh phí 5.920 triệu đồng.
- Đầu tư phát triển vườn ươm: Trồng mới 02 vườn nhân và mua sắm trang thiết bị với chi phí 150 triệu đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: Sửa chữa 02 nhà trạm QLVR và làm mới 15 km đường ranh phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) với tổng kinh phí 200 triệu đồng.
- Bên cạnh khối lượng công việc tăng, yếu tố khách quan từ tình hình thế giới (giá nguyên, nhiên liệu tăng) cũng là nguyên nhân làm gia tăng chi phí đầu tư.

#### 6. Kế hoạch đầu tư phát triển

Kế hoạch đầu tư phát triển (dự án nhóm B trở lên) theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp: Công ty không có kế hoạch.

#### 7. Các giải pháp thực hiện

##### 7.1. Giải pháp về lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; có hệ thống lương, thưởng, phúc lợi công bằng, có đãi ngộ thích hợp theo năng lực.
- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ.
- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cấp quản lý và người lao động.
- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/đơn vị/bộ phận và của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc, đồng thời thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên trong công việc.
- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng,...



## 7.2. Giải pháp về vốn

- Hợp tác kinh doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để công ty ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

## 7.3. Giải pháp về đất đai

- Xây dựng phương án sử dụng đất sát với thực tế để tối ưu hóa diện tích đất hiện có đồng thời tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất một cách hiệu quả nhất.

- Tiến hành thủ tục cấp giấy CNQSDĐ từ Công ty Lâm nghiệp Phú Lộc để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

- Rà soát, cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững quỹ đất hiện có.

- Cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng lâu dài, ổn định.

- Quy hoạch vùng trồng rừng gỗ lớn, vùng trồng gỗ nguyên liệu phù hợp theo đặc tính khí hậu của từng vùng nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro trong quá trình đầu tư.

## 7.4. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tỉa cành, tỉa thưa, bón phân thâm canh rừng.... theo hướng sản xuất hữu cơ.

- Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.

- Sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm chuyên dụng, ảnh viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Số hóa, hệ thống hóa toàn bộ diện tích rừng trồng Công ty; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng Công ty trên hệ thống máy tính.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm,...

## 7.5. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng, củng cố thương hiệu giống cây lâm nghiệp của Công ty, ổn định thị trường trong tỉnh.

- Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên trách, nhạy bén, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường để đáp ứng.

## V. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE):

| STT | Chỉ tiêu                                        | ĐVT        | TH2025     | KH 2026    |
|-----|-------------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1   | Vốn chủ sở hữu                                  |            |            |            |
| -   | Vốn chủ sở hữu đầu năm                          | Triệu đồng | 16.661,374 | 18.301,544 |
| -   | Vốn chủ sở hữu cuối năm                         | Triệu đồng | 18.301,544 | 20.670,955 |
| -   | Vốn CSH bq                                      | Triệu đồng | 17.481,459 | 19.486,249 |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế                              | Triệu đồng | 4.739,000  | 3.938,126  |
| 3   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | %          | 27,11      | 20,21      |

Tỷ suất ROE năm 2026 dự kiến đạt 20,21%, giảm so với năm 2025, do các chi phí bất thường đã phân tích ở trên làm cho lợi nhuận giảm./.

Trên là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2026 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa đã được Liên ngành Sở Tài chính - Sở Nội vụ – Sở Nông nghiệp và Môi trường – Văn phòng UBND Thành phố rà soát kế hoạch sản xuất kinh doanh, Quỹ tiền lương và xác định các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2026 ngày 24/3/2026./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố Huế để báo cáo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ tài chính ;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố Huế;
- Lưu TV, VT.



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Nguyễn Quang*



